CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hà Nội - Tháng 3 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là"Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01/07/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Kim Kỳ	Chủ tịch
	Ông Tường Duy Toản	Ủy viên
	Ông Đặng Đình Thụ	Ủy viên
	Ông Phạm Ngọc Ninh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Công Minh	Ủy viên
	Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Kim Kỳ	Tổng Giám đốc
	Ông Tường Duy Toản	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Đình Thụ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội.
Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

Số: 254 /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2009 của Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán với ý kiến dạng chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2010

An independent firm, in association with Moore Stephens International Limited, members in principal cities throughout the world

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**211.309.893.104**	**242.560.615.902**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**112.646.118.935**	**69.040.557.247**
1. Tiền	111		33.146.118.935	69.040.557.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.500.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**41.280.000.000**	**81.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	41.280.000.000	81.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.806.938.635**	**62.275.516.526**
1. Phải thu khách hàng	131		44.218.736.854	49.936.206.194
2. Trả trước cho người bán	132		659.472.196	15.976.958.432
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.868.819.184	213.454.186
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.940.089.599)	(3.851.102.286)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.4**	**13.513.850.931**	**28.158.302.184**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	16.973.817.205	31.648.629.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.4	(3.459.966.274)	(3.490.327.534)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.062.984.603**	**2.086.239.945**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.095.814	1.415.975.019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	72.442.278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	987.888.789	597.822.648
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**54.238.127.516**	**60.450.108.088**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**21.866.217.496**	**28.025.976.016**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	21.866.217.496	28.025.976.016
- Nguyên giá	*222*	*5.6*	*50.053.759.729*	*49.369.534.491*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*5.6*	*(28.187.542.233)*	*(21.343.558.475)*
III- Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.7	**32.112.595.000**	**32.112.595.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	1.040.000.000	1.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	31.072.595.000	31.072.595.000
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**259.315.020**	**311.537.072**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	259.315.020	311.537.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**265.548.020.620**	**303.010.723.990**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**190.257.652.226**	**227.404.669.522**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**187.508.260.925**	**224.631.164.226**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	2.740.295.800	-
2. Phải trả người bán	312		119.072.353.571	139.728.456.436
3. Người mua trả tiền trước	313		1.681.894.622	3.924.956.406
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	764.561.180	134.225.638
5. Phải trả người lao động	315		1.423.104.822	1.661.022.442
6. Chi phí phải trả	316	5.11	36.032.178.668	37.838.644.624
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	24.588.723.012	39.148.248.526
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.205.149.250	2.195.610.154
II- Nợ dài hạn	**330**		**2.749.391.301**	**2.773.505.296**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		167.591.302	3.638.630
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.581.799.999	2.769.866.666
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**75.290.368.394**	**75.606.054.468**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**75.290.368.394**	**75.606.054.468**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.13	20.250.000.000	20.250.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.13	(1.223.100.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.13	7.511.229.430	6.322.668.440
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.13	1.293.720.612	1.074.004.306
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.13	6.958.518.352	7.459.381.722
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**265.548.020.620**	**303.010.723.990**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2009	01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		637.506,80	1.400.729,98
- EUR		10.544,38	10.446,58

Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Quốc Kế
Kế toán trưởng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	98.427.769.084	135.830.912.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		98.427.769.084	135.830.912.717
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	83.370.875.203	119.994.887.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**15.056.893.881**	**15.836.024.987**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	12.306.713.292	12.816.491.189
7. Chi phí tài chính	22	5.17	470.072.561	2.595.917.422
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*458.629.601*	*2.593.541.062*
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	16.550.264.624	20.972.757.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.030.772.197	2.031.450.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**6.312.497.791**	**3.052.390.270**
11. Thu nhập khác	31	5.19	817.374.908	246.614.491
12. Chi phí khác	32	5.20	1.792.550.324	24.305.816
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(975.175.416)**	**222.308.675**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**5.337.322.375**	**3.274.698.945**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	728.504.206	390.379.030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**4.608.818.169**	**2.884.319.915**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.150	712

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Quốc Kế
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03-DN

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	01	**5.337.322.375**	**3.274.698.945**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.843.983.758	6.930.787.096
- Các khoản dự phòng	03	(88.987.313)	553.563.555
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.306.556.504)	(11.277.203.628)
- Chi phí lãi vay	06	458.629.601	2.054.216.583
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	08	**244.391.917**	**1.536.062.551**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.331.406.557	(3.113.088.538)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.644.451.253	7.708.090.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.311.340.947)	31.611.283.986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	52.222.052	1.937.111.357
- Tiền lãi vay đã trả	13	(23.399.082)	(2.943.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(321.178.692)	(1.132.052.053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	59.344.000	82.235.234
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.511.209.147)	(16.832.146.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.835.312.089)**	**21.794.553.224**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(684.225.238)	(1.657.795.625)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.720.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.247.595.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.483.528.215	11.277.203.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**49.519.302.977**	**4.371.813.003**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.223.100.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.740.295.800	190.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(100.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.595.625.000)	(6.069.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(78.429.200)**	**(5.979.375.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**43.605.561.688**	**20.186.991.227**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**69.040.557.247**	**48.853.566.020**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**112.646.118.935**	**69.040.557.247**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Quốc Kế
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là"Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01/07/2009. Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49%
Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000	51%
Cộng			

Trụ sở Công ty tại 178 phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01/07/2009 của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, đại lý bảo hiểm, giao nhận và vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, cho thuê thiết bị, phương tiện, nhận ủy thác nhập khẩu, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành, sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh, khai thuê hải quan, tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang). Lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các văn bản sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên tính giá theo phương pháp đích danh

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2009 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	06 - 12
Thiết bị văn phòng (*)	03 - 08
Phương tiện vận tải (*)	06 - 10

(*) Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với hệ số khấu 02 lần

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí thành lập Chi nhánh Hà Nội, bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Chi nhánh và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết Đại Hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm đầu kể từ khi có lãi và giảm thuế trong 2 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 25%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	261.811.868	1.558.107.811
Tiền gửi ngân hàng	32.884.307.067	67.482.449.436
Các khoản tương đương tiền	79.500.000.000	-
Tổng	**112.646.118.935**	**69.040.557.247**

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	41.280.000.000	81.000.000.000
Tổng	**41.280.000.000**	**81.000.000.000**

5.3 Phải thu khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu người lao động	45.790.895	213.454.186
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.823.028.289	-
Tổng	**1.868.819.184**	**213.454.186**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.381.462.802	4.353.935.531
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	736.183.797	2.729.750.214
Thành phẩm	5.649.929.233	5.735.298.063
Hàng hoá	6.206.241.373	18.829.645.910
Tổng	**16.973.817.205**	**31.648.629.718**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.459.966.274)	(3.490.327.534)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**13.513.850.931**	**28.158.302.184**

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	675.674.031	523.048.848
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	312.214.758	74.773.800
Tổng	**987.888.789**	**597.822.648**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2009	**14.254.011.415**	**29.345.095.931**	**4.866.925.133**	**903.502.012**	**49.369.534.491**
Tăng trong năm	-	-	-	**684.225.238**	**684.225.238**
Mua trong năm	-	-	-	684.225.238	684.225.238
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	**14.254.011.415**	**29.345.095.931**	**4.866.925.133**	**1.587.727.250**	**50.053.759.729**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2009	**8.306.916.279**	**8.172.002.689**	**4.089.013.151**	**775.626.356**	**21.343.558.475**
Tăng trong năm	**1.101.095.923**	**5.038.636.317**	**640.366.306**	**63.885.212**	**6.843.983.758**
Khấu hao trong năm	1.101.095.923	5.038.636.317	640.366.306	63.885.212	6.843.983.758
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	**9.408.012.202**	**13.210.639.006**	**4.729.379.457**	**839.511.568**	**28.187.542.233**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2009	**5.947.095.136**	**21.173.093.242**	**777.911.982**	**127.875.656**	**28.025.976.016**
Tại 31/12/2009	**4.845.999.213**	**16.134.456.925**	**137.545.676**	**748.215.682**	**21.866.217.496**

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009		01/01/2009	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**104.000**	**1.040.000.000**	**104.000**	**1.040.000.000**
Công ty Cổ phần Viễn Thông CSC (1)	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
Đầu tư dài hạn khác (đầu tư cổ phiếu)(2	**2.699.723**	**31.072.595.000**	**2.699.723**	**31.072.595.000**
Công ty cổ phần NIKKO Việt nam	59.500	1.090.000.000	59.500	1.090.000.000
Công ty Cổ phần cáp Việt nhật	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông(*)	6.250	625.000.000	6.250	625.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện (*)	9.800	980.000.000	9.800	980.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm bưu điện	623.173	8.367.595.000	623.173	8.367.595.000
Công ty Cổ phần công nghệ cáp quang và thiết bị Bưu điện	801.000	8.010.000.000	801.000	8.010.000.000
Công ty Cổ phần cáp và vật liệu mạng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Tổng	**2.803.723**	**32.112.595.000**	**2.803.723**	**32.112.595.000**

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoảng 10,22%

(*) Mệnh giá cổ phiếu là 100.000 đồng

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	311.537.072
Tăng	29.209.602
Phân bổ vào chi phí trong năm	81.431.654
Tại ngày 31 tháng 12	**259.315.020**

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí thành lập Chi nhánh Hà Nội	259.315.020	311.537.072
Tổng	**259.315.020**	**311.537.072**

5.9 Vay ngắn hạn

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức số 0369/KH/09 NH, hạn mức vay 5 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	341.121.007	61.060.206
Thuế xuất, nhập khẩu	-	70.380.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.883.236	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.556.937	2.785.432
Tổng	**764.561.180**	**134.225.638**

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí bảo hành và chi phí phải trả khác	36.032.178.668	37.838.644.624
Tổng	**36.032.178.668**	**37.838.644.624**

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	153.574.805	172.175.732
Bảo hiểm xã hội	37.156.545	96.564.166
Bảo hiểm y tế	2.528.059	11.626.814
Phải trả về cổ phần hóa	21.248.223.572	32.788.917.345
Phải trả, phải nộp khác (*)	3.147.240.031	6.078.964.469
(*) Trong đó:		
- Phải trả cổ tức	*1.782.000.000*	*5.625.000*
- Lãi chậm trả phần vốn Nhà nước về Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	*435.230.519*	*4.633.558.751*
Tổng	**24.588.723.012**	**39.148.248.526**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2008	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**		**4.723.258.015**	**630.396.767**	**31.379.904.781**	**97.483.559.563**
Tăng trong năm	-	-	-	**1.599.410.425**	**443.607.539**	**2.958.843.811**	**5.001.861.775**
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.599.410.425	443.607.539	-	2.043.017.964
Lãi	-	-	-	-	-	2.884.319.915	2.884.319.915
Tăng khác	-	-	-	-	-	74.523.896	74.523.896
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**26.879.366.870**	**26.879.366.870**
Phân phối lợi nhuận						2.913.786.828	2.913.786.828
Chia cổ tức						6.075.000.000	6.075.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	17.890.580.042	17.890.580.042
Số dư tại 31/12/2008	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	-	**6.322.668.440**	**1.074.004.306**	**7.459.381.722**	**75.606.054.468**
Số dư tại 01/01/2009	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	-	**6.322.668.440**	**1.074.004.306**	**7.459.381.722**	**75.606.054.468**
Tăng trong năm	-	-	(1.223.100.000)	**1.188.560.990**	**219.716.306**	**4.608.818.169**	**4.793.995.465**
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.188.560.990	219.716.306	-	1.408.277.296
Lãi	-	-	-	-	-	4.608.818.169	4.608.818.169
Mua lại cổ phiếu	-	-	(1.223.100.000)	-	-	-	(1.223.100.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**5.109.681.539**	**5.109.681.539**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.869.681.539	1.869.681.539
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.240.000.000	3.240.000.000
Số dư tại 31/12/2009	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	**(1.223.100.000)**	**7.511.229.430**	**1.293.720.612**	**6.958.518.352**	**75.290.368.394**

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Năm 2009 Cổ phiếu	Năm 2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**4.050.000**	**4.050.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**81.000**	-
Cổ phiếu phổ thông	81.000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.969.000**	**4.050.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	4.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

5.14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	91.116.614.607	129.692.840.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.311.154.477	6.138.072.135
Tổng	**98.427.769.084**	**135.830.912.717**

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.258.921.357	119.994.887.730
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	111.953.846	-
Tổng	**83.370.875.203**	**119.994.887.730**

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.132.115.304	10.883.213.628
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.174.441.200	393.990.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.788	1.447.000.258
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	92.287.303
Tổng	**12.306.713.292**	**12.816.491.189**

5.17 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	23.399.082	5.911.267
Lãi chậm trả vốn Nhà nước	435.230.519	2.587.629.795
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.442.960	2.376.360
Tổng	**470.072.561**	**2.595.917.422**

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.224.446.857	3.834.379.211
Chi phí khấu hao TSCĐ, vật liệu, bao bì và dụng cụ bán hàng	4.964.748.430	5.272.033.250
Thuế, phí và lệ phí	150.000	52.130.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.460.214.463	5.933.814.591
Chi phí bằng tiền khác	4.900.704.874	5.880.399.952
Tổng	**16.550.264.624**	**20.972.757.747**

5.19 Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước	754.276.054	192.600.000
Thu nhập khác	63.098.854	54.014.491
Tổng	**817.374.908**	**246.614.491**

5.20 Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Kết chuyển chi phí chạy thử dây chuyền sản xuất	1.753.001.085	-
Chi phí khác	39.549.239	24.305.816
Tổng	**1.792.550.324**	**24.305.816**

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán	**5.337.322.375**	**3.274.698.945**
Các khoản điều chỉnh giảm	1.174.441.200	486.277.303
Cổ tức lợi nhuận được chia	*1.174.441.200*	*393.990.000*
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*92.287.303*
Thu nhập chịu thuế	**4.162.881.175**	**2.788.421.642**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.040.720.294	780.758.060
Số thuế được giảm	*312.216.088*	*390.379.030*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**728.504.206**	**390.379.030**

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.608.818.169	2.884.319.915
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.608.818.169	2.884.319.915
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.007.614	4.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.150**	**712**

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.313.640.471
Chi phí nhân công	5.245.061.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.729.884.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.244.701.919
Chi phí khác bằng tiền	1.192.436.036
Tổng	**27.725.724.573**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2009
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và Ban điều hành	1.143.573.947

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2009	Năm 2008
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty liên kết	Lãi chậm nộp vốn Nhà nước	435.230.519	2.587.629.795

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2009	01/01/2009
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty liên kết	Phải trả về cổ phần hóa	21.248.223.572	32.788.917.345
		Phải trả số lãi chậm nộp vốn Nhà nước	435.230.519	4.633.558.751
		Phải trả cổ tức	1.652.400.000	-

6.3 Điều chỉnh hồi tố

Công ty điều chỉnh hồi tố số lãi chậm nộp vốn Nhà nước về Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Biên bản Thanh tra Chính phủ số 2675/KL-TTCP-V.I ngày 30 tháng 10 năm 2009. Theo đó, số lãi chậm nộp vốn Nhà nước về cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông năm 2008 là 2.587.629.781 đồng, số lãi chậm nộp vốn Nhà nước năm 2006 và năm 2007 là 2.045.928.956 đồng.

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2009	Số dư tại 31/12/2008	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	72.442.278	-	72.442.278
Cộng thay đổi Tài sản			**72.442.278**
Thuế TNDN phải nộp	134.225.638	424.051.531	(289.825.893)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.148.248.526	37.284.556.441	1.863.692.085
Doanh thu chưa thực hiện	2.769.866.666	-	2.769.866.666
Lợi nhuận chưa phân phối	7.459.381.722	11.730.672.302	(4.271.290.580)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			**72.442.278**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2008 (sau điều chỉnh)	Năm 2008 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí hoạt động tài chính	2.595.917.422	8.287.627	2.587.629.795
Chi phí thuế TNDN	390.379.030	752.647.201	(362.268.171)
Lợi nhuận sau thuế	2.884.319.915	5.109.681.539	(2.225.361.624)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	712	1.262	(550)

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần. Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Quốc Kế
Kế toán trưởng